

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 56/FPT-FMC

No.: 56/FPT-FMC

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025
Hanoi, March 14th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
*To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*

- Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau
Giay District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300

Fax: 024. 3768 7410

- E-mail: ir@fpt.com

website: <https://fpt.com>

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm
2024 đã kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2024 and Audited
Consolidated Financial Statements of 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
14/03/2025 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> This
information was published on the company's website on 14/03/2025, as in the link
<https://fpt.com/en/ir/information-disclosures>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2024 and Audited Consolidated Financial Statements of 2024*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0101248141 ngày 13 tháng 5 năm 2002	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 58) được cấp ngày 25 tháng 10 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trương Gia Bình Ông Bùi Quang Ngọc Ông Đỗ Cao Bảo Ông Jean Charles Belliol Bà Trần Thị Hồng Lĩnh Ông Hiroshi Yokotsuka Ông Hampapur Rangadore Binod	Chủ tịch Phó chủ tịch Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Khoa Ông Nguyễn Thế Phương Ông Phạm Minh Tuấn Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13/3/2024) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13/3/2024)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Việt Thắng Ông Nguyễn Khải Hoàn Bà Dương Thùy Dương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trương Gia Bình Ông Nguyễn Văn Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 116/QĐ-FPT ngày 14 tháng 8 năm 2024.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Người được ủy quyền



Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3916
Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.535.942.846.453	36.705.751.751.876
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.315.440.438.884	8.279.156.683.221
111	Tiền		6.725.619.929.289	5.975.127.685.903
112	Các khoản tương đương tiền		2.589.820.509.595	2.304.028.997.318
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		21.785.213.686.808	16.104.205.358.010
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	21.785.213.686.808	16.104.205.358.010
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		11.381.523.992.803	9.674.343.237.344
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	10.537.019.113.380	9.057.647.206.985
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	610.379.845.664	482.074.732.731
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	8	136.097.256.629	176.770.894.412
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		9.808.117.590	515.430.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	707.751.585.399	869.491.618.296
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(619.531.925.859)	(912.156.645.080)
140	Hàng tồn kho	11	1.856.756.949.030	1.593.411.075.233
141	Hàng tồn kho		1.990.224.486.513	1.724.956.924.671
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(133.467.537.483)	(131.545.849.438)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.197.007.778.928	1.054.635.398.068
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	479.707.218.558	449.245.737.865
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		648.697.117.785	528.984.574.991
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	68.603.442.585	76.405.085.212

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		26.464.052.832.167	23.577.075.781.023
210	Các khoản phải thu dài hạn		331.646.166.008	247.392.102.550
215	Phải thu về cho vay dài hạn		2.509.722.351	-
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	381.508.926.294	299.764.585.187
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(52.372.482.637)	(52.372.482.637)
220	Tài sản cố định		14.816.131.186.204	13.643.232.649.833
221	Tài sản cố định hữu hình	14(a)	12.774.567.961.718	12.382.116.875.249
222	Nguyên giá		24.457.733.666.511	22.288.962.278.190
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.683.165.704.793)	(9.906.845.402.941)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		2.042.708.364	4.018.633.151
225	Nguyên giá		5.716.034.788	8.032.465.332
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.673.326.424)	(4.013.832.181)
227	Tài sản cố định vô hình	14(b)	2.039.520.516.122	1.257.097.141.433
228	Nguyên giá		3.656.302.027.788	2.595.586.732.247
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.616.781.511.666)	(1.338.489.590.814)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.559.766.724.411	1.315.270.136.003
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	2.559.766.724.411	1.315.270.136.003
250	Đầu tài tài chính dài hạn		3.318.095.237.260	3.335.009.108.332
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(b)	2.281.222.436.752	2.107.616.686.383
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	3.393.737.969.842	2.830.348.813.038
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	(2.357.065.169.334)	(1.623.156.391.089)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	200.000.000	20.200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		5.438.413.518.284	5.036.171.784.305
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	3.765.187.625.417	3.391.434.748.762
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	575.767.686.189	360.946.956.414
269	Lợi thế thương mại	16	1.097.458.206.678	1.283.790.079.129
270	TỔNG TÀI SẢN		71.999.995.678.620	60.282.827.532.899

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		36.272.455.573.820	30.349.816.316.666
310	Nợ ngắn hạn		34.836.184.067.740	29.651.673.556.227
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	4.423.912.840.298	2.602.977.290.710
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	562.066.755.666	602.010.036.721
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	2.298.821.801.748	1.432.356.605.157
314	Phải trả người lao động		4.341.013.546.853	3.734.341.060.086
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.241.089.122.260	848.293.082.410
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	8	92.738.882.375	78.456.375.540
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20(a)	4.224.649.366.399	3.620.205.460.042
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	874.015.837.328	1.015.101.605.957
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22(a)	14.446.238.451.323	13.837.894.474.107
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		496.600.145.127	417.401.434.437
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.835.037.318.363	1.462.636.131.060
330	Nợ dài hạn		1.436.271.506.080	698.142.760.439
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20(b)	131.344.534.204	132.927.038.647
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	183.788.442.785	41.914.135.058
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22(b)	501.115.537.075	208.074.996.962
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	356.966.680.614	245.716.712.513
342	Dự phòng phải trả dài hạn		262.864.215.119	69.317.780.976
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		192.096.283	192.096.283

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.727.540.104.800	29.933.011.216.233
410	Vốn chủ sở hữu		35.724.790.104.800	29.930.261.216.233
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	14.710.691.830.000	12.699.688.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.710.691.830.000	12.699.688.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	49.713.213.411	49.713.213.411
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	1.929.012.703.454	1.928.602.158.147
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(49.485.560.860)	(17.778.502.626)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	2.033.289.141.535	1.549.850.939.920
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	87.730.484.825	87.203.093.024
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	11.030.528.671.431	8.674.126.708.670
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.458.228.109.134	4.471.895.918.464
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		5.572.300.562.297	4.202.230.790.206
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	5.933.309.621.004	4.958.854.855.687
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.750.000.000	2.750.000.000
431	Nguồn kinh phí		2.750.000.000	2.750.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		71.999.995.678.620	60.282.827.532.899


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.962.652.134.635	52.625.174.861.333
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	113.857.783.268	7.274.033.948
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	62.848.794.351.367	52.617.900.827.385
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	39.150.445.981.451	32.298.347.382.703
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	23.698.348.369.916	20.319.553.444.682
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.935.749.115.305	2.336.069.089.819
22	Chi phí tài chính	1.811.547.381.981	1.718.298.463.710
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	551.639.361.786	832.648.611.261
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	392.531.256.272	42.347.008.961
25	Chi phí bán hàng	6.115.961.971.783	5.242.551.906.960
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.074.038.614.774	6.625.373.638.359
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 + 24 – 25 – 26)	11.025.080.772.955	9.111.745.534.433
31	Thu nhập khác	175.450.599.740	200.956.010.920
32	Chi phí khác	130.864.954.876	109.695.446.783
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	44.585.644.864	91.260.564.137
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	11.069.666.417.819	9.203.006.098.570
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	1.922.927.614.658	1.424.017.001.796
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(280.683.727.283)	(9.060.642.842)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	9.427.422.530.444	7.788.049.739.616
61	Phân bổ cho: Cổ đông của công ty mẹ	7.856.767.812.178	6.465.190.432.622
62	Cổ đông không kiểm soát	1.570.654.718.266	1.322.859.306.994
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.944	4.052
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.944	4.052


 Lê Văn Trung
 Người lập


 Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.069.666.417.819	9.203.006.098.570
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	2.535.298.475.665	2.286.514.158.688
03	Các khoản dự phòng	1.148.951.390.915	677.928.749.053
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	46.311.803.197	(34.070.358.211)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.725.022.480.893)	(1.976.268.355.482)
06	Chi phí lãi vay	551.639.361.786	832.648.611.261
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	13.626.844.968.489	10.989.758.903.879
09	Tăng các khoản phải thu	(1.913.663.012.505)	(1.163.209.212.196)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(265.267.561.842)	396.161.114.891
11	Tăng các khoản phải trả	2.875.571.263.689	1.380.255.770.889
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(393.964.502.357)	65.247.409.505
14	Tiền lãi vay đã trả	(607.154.747.076)	(832.038.375.945)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.209.921.507.569)	(971.344.830.054)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(408.667.711.961)	(347.735.082.564)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.703.777.188.868	9.517.095.698.405
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.275.312.325.702)	(3.978.252.082.224)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	14.227.383.215	29.269.655.015
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(41.956.569.113.369)	(33.536.189.070.356)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	36.283.758.374.630	30.458.251.083.042
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.106.193.484.800)	(1.753.619.182.518)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	48.102.486.048	94.939.906.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.530.174.506.877	2.137.225.525.330
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.461.812.173.101)	(6.548.374.165.711)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	163.342.989.874	73.050.500.000
33	Tiền thu từ đi vay	30.946.282.706.201	34.271.246.237.260
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(30.013.226.682.923)	(32.551.882.452.709)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(2.305.346.865)	(30.169.775.111)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.291.859.792.121)	(2.930.628.448.135)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.197.766.125.834)	(1.168.383.938.695)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.044.198.889.933	1.800.337.593.999
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 8.279.156.683.221	6.440.177.174.322
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(7.915.134.270)	38.641.914.900
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 9.315.440.438.884	8.279.156.683.221



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101248141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 58) được cấp ngày 25 tháng 10 năm 2024.

Từ ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "FPT".

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp gói phần mềm và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hóa; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến; và (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp tiểu học, phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng, ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 54.646 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 48.162 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sở hữu trực tiếp 8 công ty con và 2 công ty liên kết. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

Ngoài ra, thông tin về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác mà Công ty sở hữu gián tiếp được trình bày tại Phụ lục 1 của báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)

(i) Công ty con trực tiếp:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Đầu tư tài chính	Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH FPT IS	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống	Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	45,66%	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,52%	80,15%
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công nghệ thông tin	Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH FPT Digital	Tư vấn chuyển đổi số	Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 45,66% vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)

(ii) Công ty liên kết trực tiếp:

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính của Tập đoàn, đối với báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Tập đoàn, Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế sau thuế) phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân bởi vì tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ tương đương trong tương lai, các khoản vay này được ghi nhận theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát được lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghị vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghị vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết đối với lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên doanh, liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại ("LTTM") trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

LTTM có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. LTTM có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ khoản LTTM này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi thoái vốn đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn đánh giá tổn thất LTTM định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị LTTM bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số LTTM bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hay cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Tập đoàn áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống có thể ước tính một cách đáng tin cậy và Tập đoàn được thanh toán theo tiến độ công việc, Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí đã phát sinh của hợp đồng mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ kế toán. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 25 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Khác	3 – 5 năm

TSCĐ vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Tài sản cố định (tiếp theo)***TSCĐ vô hình và khấu hao (tiếp theo)***(iii) Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền**

Giá mua giấy phép được hạch toán như TSCĐ vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) và quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1) được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iv) Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại

Mối quan hệ khách hàng và tên thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là từ 15 đến 20 năm và 10 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng lắp đặt hoặc phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê khác (bản quyền, kênh, đường truyền, cáp quang), chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.13, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất, thuê văn phòng, thuê khác (bản quyền, kênh, đường truyền, cáp quang) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm tiền cước dịch vụ viễn thông, học phí, dịch vụ cung cấp phần mềm, dịch vụ bảo hành, bảo trì và các dịch vụ khác. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Công ty chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển chủ yếu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Tập đoàn.

Đối với hoạt động giáo dục, quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận trước thuế theo quy định của Luật Giáo dục Đại học số 8/2012/QH13 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 được sử dụng để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo chính sách của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt.

2.23 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu từ dịch vụ sản xuất phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí khác

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Hầu hết học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi học kỳ. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán có học kỳ liên quan.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Tập đoàn.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ("Nghị định 107") về việc áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT") và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BESP 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 (sau đây gọi là "Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu"). Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công nghệ thông tin ("CNTT") và viễn thông

Sản phẩm và Dịch vụ CNTT nước ngoài: bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống CNTT cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam;

Sản phẩm và Dịch vụ CNTT trong nước: cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin; cung cấp thiết bị công nghệ CNTT; dịch vụ trung tâm dữ liệu; thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành và bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền cho các khách hàng tại Việt Nam;

Viễn thông: bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh internet riêng, viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu web, IPTV,...; và

Nội dung số: bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net,...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.32 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)*****Đầu tư, giáo dục và khác***

Bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, quản trị kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học; quản lý các khoản đầu tư tài chính; và quản lý và triển khai các dự án bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.13 và 2.14);
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu (Thuyết minh 2.23); và
- Ước tính thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.29, 2.30 và 32).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**(a) Hợp nhất kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có thực hiện một số giao dịch hợp nhất kinh doanh như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông***Mua Công ty TNHH Tư vấn AOSIS:***

Ngày 31 tháng 1 năm 2024, Tập đoàn đã mua lại 80% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Tư vấn AOSIS, một công ty được thành lập và hoạt động tại Pháp, và nắm quyền kiểm soát công ty này. Công ty này trở thành công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kể từ ngày nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

(a) Hợp nhất kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Công nghệ thông tin và viễn thông (tiếp theo)

Mua Công ty TNHH NAC:

Ngày 29 tháng 2 năm 2024, Tập đoàn đã mua lại 100% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH NAC, một công ty được thành lập và hoạt động tại Nhật, và nắm quyền kiểm soát công ty này. Công ty này trở thành công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kể từ ngày nêu trên.

Đầu tư, giáo dục và khác

Mua Trường THPT Tây Hà Nội:

Ngày 31 tháng 1 năm 2024, Tập đoàn đã mua lại 100% vốn chủ sở hữu của Trường THPT Tây Hà Nội, một công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, và nắm quyền kiểm soát công ty này. Công ty này trở thành công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kể từ ngày nêu trên.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.135.290.778
Các khoản phải thu ngắn hạn	79.163.699.799
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7.311.506.793
TSCĐ vô hình	282.005.257.052
Tài sản khác	53.757.483.546
	494.373.237.968
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.967.648.073
Phải trả người lao động	11.930.926.212
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.565.000.011
Vay và nợ thuê tài chính	15.195.349.786
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	97.890.382.907
Nợ phải trả khác	61.956.123.391
	232.505.430.380
Tài sản thuần	
	261.867.807.588
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 24)	
Tài sản thuần theo tỷ lệ sở hữu	18.319.118.578
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)	243.548.689.010
	405.953.037.874
Tổng giá phí	
Khoản tiền thu được	649.501.726.884
	72.135.290.778
Tiền thuần chi ra	
	577.366.436.106

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

(b) Điều chỉnh do phân bổ lại giá mua các giao dịch hợp nhất kinh doanh thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đã mua 60% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Tư vấn Intertec; 100% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Cardinal Peak; và 99,8611% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH FPT Polytechnic Thanh Hóa (trước đây là Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo TVB) lần lượt tại ngày 31 tháng 1 năm 2023, 31 tháng 10 năm 2023 và 31 tháng 8 năm 2023 và nắm quyền kiểm soát các công ty này. Các công ty này trở thành công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kể từ ngày mua.

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua, Tập đoàn cần xác định và đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả. Do đang trong quá trình làm việc với các bên tư vấn để xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của các công ty con này, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn tạm ghi nhận giá trị tài sản, nợ phải trả theo giá trị sổ sách của các công ty con được mua. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc phân bổ giá mua ("PPA"). Theo đó, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tại ngày mua của các công ty con này đã được đánh giá và phân bổ lại như sau:

	Giá trị hợp lý tại ngày mua		
	Số liệu đã ghi nhận ban đầu VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau đánh giá lại VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.865.020.403	-	54.865.020.403
Các khoản phải thu ngắn hạn	191.694.698.549	-	191.694.698.549
TSCĐ hữu hình	36.658.931.741	12.117.700.000	48.776.631.741
TSCĐ vô hình	-	345.642.193.880	345.642.193.880
Tài sản khác	14.833.270.887	-	14.833.270.887
	<u>298.051.921.580</u>	<u>357.759.893.880</u>	<u>655.811.815.460</u>
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	14.516.417.339	-	14.516.417.339
Phải trả người lao động	20.845.865.713	-	20.845.865.713
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.498.614.387	-	6.498.614.387
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	87.254.259.309	87.254.259.309
Nợ phải trả khác	40.166.516.233	-	40.166.516.233
	<u>82.027.413.672</u>	<u>87.254.259.309</u>	<u>169.281.672.981</u>
Tài sản thuần	<u>216.024.507.908</u>	<u>270.505.634.571</u>	<u>486.530.142.479</u>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
(Thuyết minh 24)	24.778.318.246	33.453.322.461	58.231.640.707
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)	1.066.567.103.038	(416.465.572.777)	650.101.530.261

Các điều chỉnh trên đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	3.236.297.367	2.433.700.615
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.713.912.691.054	5.963.856.027.945
Tiền đang chuyển	8.470.940.868	8.837.957.343
Các khoản tương đương tiền (*)	2.589.820.509.595	2.304.028.997.318
	<u>9.315.440.438.884</u>	<u>8.279.156.683.221</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i) Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – ngắn hạn (*) (**)	21.785.213.686.808	21.785.213.686.808	16.104.205.358.010	16.104.205.358.010
Khác	33.275.051.776	-	33.275.051.776	-
	<u>21.818.488.738.584</u>	<u>21.785.213.686.808</u>	<u>16.137.480.409.786</u>	<u>16.104.205.358.010</u>
ii) Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – dài hạn (*)	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>20.200.000.000</u>	<u>20.200.000.000</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (cho các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (cho các khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn). Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

(**) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn theo nguyên tệ như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
VND	21.588.470.987.398	21.588.470.987.398	16.104.205.358.010	16.104.205.358.010
Đô la Mỹ ("USD")	7.700.000,00	196.742.699.410	-	-
		<u>21.785.213.686.808</u>		<u>16.104.205.358.010</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.016.060.168.368	(**)	1.070.714.045.596	(**)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*)	889.664.704.380	11.767.160.640.000	744.216.830.634	6.783.869.550.000
Khác	375.497.564.004	(**)	292.685.810.153	(**)
	<u>2.281.222.436.752</u>		<u>2.107.616.686.383</u>	

ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	494.371.420.000	2.979.009.541.800	-	494.371.420.000	2.594.332.639.800	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (*)	451.052.683.613	2.458.566.556.200	-	451.052.683.613	1.858.073.762.100	-
Khác	2.448.313.866.229	(**)	(2.357.065.169.334)	1.884.924.709.425	(**)	(1.623.156.391.089)
	<u>3.393.737.969.842</u>		<u>(2.357.065.169.334)</u>	<u>2.830.348.813.038</u>		<u>(1.623.156.391.089)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- (**) Các công ty này không có cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường cho nên Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.107.616.686.383	2.205.736.337.693
Tăng đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm	64.679.696.896	71.514.000.000
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên doanh, liên kết	392.531.256.272	42.347.008.961
Cổ tức đã nhận (Thuyết minh 35(a))	(285.222.985.000)	(227.221.589.500)
Khác	1.617.782.201	15.240.929.229
Số dư cuối năm	2.281.222.436.752	2.107.616.686.383

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	10.490.544.757.905	8.987.085.900.748
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	46.474.355.475	70.561.306.237
	10.537.019.113.380	9.057.647.206.985

Chi tiết số dư các khách hàng bên thứ ba chiếm từ 2% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	248.422.274.960	284.144.939.481
Công ty LG Electronics	190.890.522.597	201.769.468.371
Công ty PETRONAS Digital Sdn Bhd	190.312.177.863	194.493.402.137

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	610.379.845.664	482.074.732.731

Chi tiết số dư nhà cung cấp bên thứ ba chiếm hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Moore Law Consultancies LLC	132.989.104.674	130.457.017.803
Công ty TNHH The Forest City	76.720.495.333	35.910.336.724

8 PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Hợp đồng dở dang tại cuối năm		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	136.097.256.629	176.770.894.412
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	(92.738.882.375)	(78.456.375.540)
	43.358.374.254	98.314.518.872
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.706.910.202.619	1.166.936.264.033
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.663.551.828.365)	(1.068.621.745.161)
	43.358.374.254	98.314.518.872

Chính sách kế toán áp dụng đối với Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được trình bày tại Thuyết minh 2.12.

9 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Lãi phải thu cho vay, lãi tiền gửi	289.703.411.746	291.099.530.931
Phải thu liên quan tới các hợp đồng dịch vụ bảo trì	123.974.392.686	121.636.913.604
Ký quỹ, ký cược	62.884.975.761	43.228.046.735
Khác	231.188.805.206	413.527.127.026
	707.751.585.399	869.491.618.296

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

9 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	328.594.343.657	245.771.531.777
Khác	52.914.582.637	53.993.053.410
	<u>381.508.926.294</u>	<u>299.764.585.187</u>

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>902.697.324.169</u>	<u>230.792.915.673</u>	<u>671.904.408.496</u>
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			619.531.925.859
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			<u>52.372.482.637</u>
	31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>1.231.484.206.528</u>	<u>266.955.078.811</u>	<u>964.529.127.717</u>
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			912.156.645.080
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			<u>52.372.482.637</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	74.651.331.133	-	59.684.474.802	-
Nguyên vật liệu	965.653.469.626	(17.126.007.656)	641.356.835.365	(16.797.484.252)
Công cụ, dụng cụ	63.703.537.780	-	38.681.335.502	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	571.889.493.134	(62.230.314.918)	589.560.542.426	(62.230.314.918)
Hàng hóa	313.880.711.271	(54.111.214.909)	395.219.953.007	(52.518.050.268)
Hàng gửi bán	445.943.569	-	453.783.569	-
	<u>1.990.224.486.513</u>	<u>(133.467.537.483)</u>	<u>1.724.956.924.671</u>	<u>(131.545.849.438)</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	218.659.614.027	213.643.539.387
Khác	261.047.604.531	235.602.198.478
	<u>479.707.218.558</u>	<u>449.245.737.865</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới	1.804.520.929.972	1.611.745.683.907
Chi phí thuê đất, cải tạo văn phòng và nội thất	1.144.461.379.441	1.084.435.370.689
Khác	816.205.316.004	695.253.694.166
	<u>3.765.187.625.417</u>	<u>3.391.434.748.762</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	218.261.871	1.304.712.684
Thuế TNDN	65.404.121.089	67.588.271.380
Thuế thu nhập cá nhân	25.298.794	91.130.172
Khác	2.955.760.831	7.420.970.976
	<u>68.603.442.585</u>	<u>76.405.085.212</u>
(b) Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	641.798.933.604	551.035.014.077
Thuế TNDN	1.372.259.967.530	666.353.619.559
Thuế thu nhập cá nhân	236.672.936.664	183.699.302.380
Khác	48.089.963.950	31.268.669.141
	<u>2.298.821.801.748</u>	<u>1.432.356.605.157</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động thuần về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số thực nộp/ cần trừ trong năm VND	Tăng do mua mới công ty con VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	549.730.301.393	5.829.561.443.552	(5.728.666.008.163)	17.030.319.344	(26.075.384.393)	641.580.671.733
Thuế TNDN	598.765.348.179	1.922.927.614.658	(1.209.921.507.569)	(3.888.889.503)	(1.026.719.324)	1.306.855.846.441
Thuế thu nhập cá nhân	183.608.172.208	2.021.580.381.244	(1.966.709.978.764)	1.915.213.967	(3.746.150.785)	236.647.637.870
Khác	23.847.698.165	343.031.790.227	(321.809.559.473)	196.849.410	(132.575.210)	45.134.203.119
	<u>1.355.951.519.945</u>	<u>10.117.101.229.681</u>	<u>(9.227.107.053.969)</u>	<u>15.253.493.218</u>	<u>(30.980.829.712)</u>	<u>2.230.218.359.163</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.146.778.445.139	14.218.021.769.590	109.395.032.500	703.318.477.489	111.448.553.472	22.288.962.278.190
Mua mới	173.403.365.215	523.096.003.147	11.767.459.017	121.591.923.774	8.047.492.945	837.906.244.098
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	-	12.117.700.000	-	-	-	12.117.700.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	992.855.042.731	651.134.708.754	-	266.098.700	430.237.945	1.644.686.088.130
Thanh lý, xóa sổ	(31.661.670.371)	(253.145.833.728)	(3.095.539.546)	(14.023.625.689)	(734.990.389)	(302.661.659.723)
Khác	(15.435.395.702)	5.456.619.446	536.182.678	(14.015.278.204)	180.887.598	(23.276.984.184)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	8.265.939.787.012	15.156.680.967.209	118.603.134.649	797.137.596.070	119.372.181.571	24.457.733.666.511
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(1.248.791.176.398)	(8.061.593.900.107)	(63.353.711.066)	(495.178.605.687)	(37.928.009.683)	(9.906.845.402.941)
Khấu hao trong năm	(339.239.881.829)	(1.608.462.580.575)	(13.613.047.746)	(75.955.198.138)	(8.718.090.682)	(2.045.988.798.970)
Thanh lý, xóa sổ	17.802.530.056	225.746.729.627	3.095.539.546	11.444.334.624	294.664.061	258.383.797.914
Khác	3.135.520.087	5.546.628.237	(956.141.258)	3.619.931.135	(61.238.997)	11.284.699.204
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.567.093.008.084)	(9.438.763.122.818)	(74.827.360.524)	(556.069.538.066)	(46.412.675.301)	(11.683.165.704.793)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.897.987.268.741	6.156.427.869.483	46.041.321.434	208.139.871.802	73.520.543.789	12.382.116.875.249
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.698.846.778.928	5.717.917.844.391	43.775.774.125	241.068.058.004	72.959.506.270	12.774.567.961.718

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.591.901 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.791.869 triệu Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	275.383.363.231	731.374.912.380	1.282.586.703.500	306.241.753.136	2.595.586.732.247
Mua trong năm	36.508.874.960	57.175.757.058	131.820.484.562	4.101.605.743	229.606.722.323
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	-	-	-	627.647.450.932	627.647.450.932
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	51.111.064.564	189.175.578.004	52.000.000	240.338.642.568
Thanh lý, xóa sổ	-	(30.112.182.218)	(4.971.375.981)	(52.000.000)	(35.135.558.199)
Khác	(1.127.603.016)	(221.144.391)	-	(393.214.676)	(1.741.962.083)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	310.764.635.175	809.328.407.393	1.598.611.390.085	937.597.595.135	3.656.302.027.788
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(14.987.670.853)	(499.190.271.968)	(739.508.056.351)	(84.803.591.642)	(1.338.489.590.814)
Khấu hao trong năm	(1.593.173.183)	(121.304.108.050)	(150.187.089.885)	(40.181.172.154)	(313.265.543.272)
Thanh lý, xóa sổ	-	30.022.038.745	4.693.603.012	8.524.589	34.724.166.346
Khác	-	84.675.502	-	164.780.572	249.456.074
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(16.580.844.036)	(590.387.665.771)	(885.001.543.224)	(124.811.458.635)	(1.616.781.511.666)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	260.395.692.378	232.184.640.412	543.078.647.149	221.438.161.494	1.257.097.141.433
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	294.183.791.139	218.940.741.622	713.609.846.861	812.786.136.500	2.039.520.516.122

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 974.197 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 707.574 triệu Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự án AI Factory	979.758.464.658	-
Dự án F-Town 3	446.585.871.610	83.036.272.577
Trung tâm dữ liệu Quận 9	255.192.260.444	244.969.980.018
Dự án Hòa Lạc 3	11.644.932.406	321.563.703.766
Khuôn viên Đại học FPT tại Đà Nẵng	-	207.533.396.502
Khác	866.585.195.293	458.166.783.140
	<u>2.559.766.724.411</u>	<u>1.315.270.136.003</u>

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.283.790.079.129	407.944.847.961
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3(a))	405.953.037.874	1.066.567.103.038
Phân bổ	(175.819.337.548)	(190.721.871.870)
Giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con tại ngày mua (Thuyết minh 3(b))	(416.465.572.777)	-
Số dư cuối năm	<u>1.097.458.206.678</u>	<u>1.283.790.079.129</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	4.094.642.355.046	4.094.642.355.046	2.491.956.984.492	2.491.956.984.492
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	329.270.485.252	329.270.485.252	111.020.306.218	111.020.306.218
	<u>4.423.912.840.298</u>	<u>4.423.912.840.298</u>	<u>2.602.977.290.710</u>	<u>2.602.977.290.710</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư nhà cung cấp bên thứ ba chiếm hơn 2% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Asus Global Pte. Ltd.	757.339.455.600	-
Công ty Sharker Technology Pte. Ltd.	180.135.333.832	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	160.491.492.060	59.993.001.200
Công ty Hisense Broadband Multimedia Technologies Co., Ltd	144.916.123.936	44.694.710.000
Công ty Cổ phần Bóng đá chuyên nghiệp Việt Nam	72.653.600.000	69.700.000.000
Công ty Uromax (Singapore)	45.050.081.813	68.178.674.273
Công ty Cisco International Limited	12.740.084.587	58.979.886.882

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	562.066.755.666	602.010.036.721

Chi tiết số dư các khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	83.777.561.869	156.223.682.353
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	-	76.067.282.942

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	316.123.125.768	284.495.509.172
Lãi vay phải trả	93.317.711.153	148.154.785.305
Khác	831.648.285.339	415.642.787.933
	1.241.089.122.260	848.293.082.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Dịch vụ giáo dục	2.189.194.444.966	2.034.081.838.433
Dịch vụ viễn thông	1.742.894.976.363	1.352.234.046.771
Khác	292.559.945.070	233.889.574.838
	<u>4.224.649.366.399</u>	<u>3.620.205.460.042</u>
(b) Dài hạn		
Dịch vụ cung cấp phần mềm	96.453.063.054	96.887.699.527
Dịch vụ viễn thông	6.969.806.981	6.344.870.859
Khác	27.921.664.169	29.694.468.261
	<u>131.344.534.204</u>	<u>132.927.038.647</u>

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	204.106.841.458	144.513.112.572
Kinh phí công đoàn	141.865.988.978	123.106.128.775
Ký quỹ, ký cược	194.054.614.610	115.371.730.758
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.677.589.931	16.655.674.706
Khác	314.310.802.351	615.454.959.146
	<u>874.015.837.328</u>	<u>1.015.101.605.957</u>
(b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	22.033.788.240	23.187.723.523
Khác	161.754.654.545	18.726.411.535
	<u>183.788.442.785</u>	<u>41.914.135.058</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

22 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1/1/2024		Phát sinh trong năm				Tại ngày 31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Biến động do mua mới Công ty con VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
(a) Ngắn hạn								
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng (i)	12.531.485.234.031	12.531.485.234.031	30.388.486.796.231	(28.554.381.395.339)	(54.789.849.485)	6.334.538.251	14.317.135.323.689	14.317.135.323.689
Vay bên liên quan (Thuyết minh 35(a)) (i)	-	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	-	-	-
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả								
Vay ngân hàng (ii)	1.304.944.926.125	1.304.944.926.125	162.488.666.380	(1.358.845.287.584)	19.598.661.420	-	128.186.966.341	128.186.966.341
Nợ thuế tài chính	1.464.313.951	1.464.313.951	1.807.318.543	(2.305.346.865)	(50.124.336)	-	916.161.293	916.161.293
	<u>13.837.894.474.107</u>	<u>13.837.894.474.107</u>	<u>30.652.782.781.154</u>	<u>(30.015.532.029.788)</u>	<u>(35.241.312.401)</u>	<u>6.334.538.251</u>	<u>14.446.238.451.323</u>	<u>14.446.238.451.323</u>
(b) Dài hạn								
Vay ngân hàng (ii)	204.684.140.714	204.684.140.714	457.795.909.970	(162.488.666.380)	(9.179.008.380)	8.860.811.535	499.673.187.459	499.673.187.459
Nợ thuế tài chính	3.390.856.248	3.390.856.248	-	(1.807.318.543)	(141.188.089)	-	1.442.349.616	1.442.349.616
	<u>208.074.996.962</u>	<u>208.074.996.962</u>	<u>457.795.909.970</u>	<u>(164.295.984.923)</u>	<u>(9.320.196.469)</u>	<u>8.860.811.535</u>	<u>501.115.537.075</u>	<u>501.115.537.075</u>

- (i) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng không tài sản đảm bảo nhằm bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 1,04%/năm đến 6,6%/năm (năm 2023: 0%/năm đến 8%/năm).
- (ii) Bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng không tài sản đảm bảo nhằm tài trợ mua sắm, xây dựng TSCĐ cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0,28%/năm đến 6,9%/năm (năm 2023: 0%/năm đến 6,75%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn theo kỳ hạn gốc hợp đồng vay:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Vay dài hạn:	627.860.153.800	1.509.629.066.839
- Kỳ hạn gốc không quá 3 năm	81.784.329.565	1.139.197.256.358
- Kỳ hạn gốc từ 3 đến 5 năm	502.791.458.335	310.351.571.581
- Kỳ hạn gốc trên 5 năm	43.284.365.900	60.080.238.900
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.358.510.909	4.855.170.199
	<u>630.218.664.709</u>	<u>1.514.484.237.038</u>

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo thời gian như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Trong vòng 1 năm	128.186.966.341	1.304.944.926.125
Từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	82.760.904.200	69.377.293.800
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	415.278.022.959	129.457.403.654
Sau 5 năm	1.634.260.300	5.849.443.260
	<u>627.860.153.800</u>	<u>1.509.629.066.839</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(128.186.966.341)</u>	<u>(1.304.944.926.125)</u>
	<u>499.673.187.459</u>	<u>204.684.140.714</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo nguyên tệ như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Euro ("EUR")	207.346,24	5.658.694.530	-	-
Đô la Mỹ ("USD")	32.900.000,00	817.599.308.852	60.150.000,00	1.426.525.326.164
Yên Nhật Bản ("JPY")	8.905.992.694,00	1.445.353.554.309	11.738.076.950,00	2.231.103.200.778
Đồng Việt Nam ("VND")	12.678.742.430.707	12.678.742.430.707	10.388.340.944.127	10.388.340.944.127
		<u>14.947.353.988.398</u>		<u>14.045.969.471.069</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ trong tương lai như sau:

Ngoại tệ	31/12/2024		31/12/2023	
	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
USD	32.900.000,00	25.000.000,00	60.150.000,00	60.150.000,00
JPY	8.905.992.694,00	-	11.738.076.950,00	5.150.000.000,00

Ngoài ra, Tập đoàn có nguồn thu ngoại tệ thu được từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền bằng USD và JPY để có thể chi trả cho các khoản vay. Cụ thể, doanh thu của Tập đoàn thu về bằng USD và JPY như sau:

	2024	2023
Ngoại tệ:		
USD	433.771.845,17	413.358.212,44
JPY	73.230.679.857,00	52.101.251.890,00

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.471.069.183	1.269.968.875
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.471.069.183	1.269.968.875
Cổ phiếu phổ thông	1.471.069.183	1.269.968.875
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	25.943.108	19.241.459
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.471.069.183	1.269.968.875
Cổ phiếu phổ thông	1.471.069.183	1.269.968.875
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	25.943.108	19.241.459

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(a) Số lượng cổ phiếu (tiếp theo)

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	83.987.511	5,71	73.032.619	5,75
Ông Trương Gia Bình	102.041.710	6,94	88.731.922	6,99
Cổ đông khác	1.285.039.962	87,35	1.108.204.334	87,26
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.471.069.183	100	1.269.968.875	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.097.026.572	10.970.265.720.000	10.970.265.720.000
Phát hành cổ phiếu mới	7.305.050	73.050.500.000	73.050.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	165.637.253	1.656.372.530.000	1.656.372.530.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.269.968.875	12.699.688.750.000	12.699.688.750.000
Phát hành cổ phiếu mới	10.621.117	106.211.170.000	106.211.170.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	190.479.191	1.904.791.910.000	1.904.791.910.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.471.069.183	14.710.691.830.000	14.710.691.830.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2023	10.970.265.720.000	49.713.213.411	1.179.064.868.147	(40.480.690.557)	1.086.270.726.048	87.203.093.024	7.711.681.484.541	21.043.718.414.614
Phát hành cổ phiếu	73.050.500.000	-	-	-	-	-	-	73.050.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	6.465.190.432.622	6.465.190.432.622
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(557.312.424.593)	(557.312.424.593)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	495.539.584.866	-	(162.183.355.560)	333.356.229.306
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.656.372.530.000	-	749.537.290.000	-	(31.959.370.994)	-	(2.373.950.449.006)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(2.374.300.497.000)	(2.374.300.497.000)
Khác	-	-	-	22.702.187.931	-	-	(34.998.482.334)	(12.296.294.403)
Tại ngày 31/12/2023	12.699.688.750.000	49.713.213.411	1.928.602.158.147	(17.778.502.626)	1.549.850.939.920	87.203.093.024	8.674.126.708.670	24.971.406.360.546
Phát hành cổ phiếu (i)	106.211.170.000	-	-	-	-	-	-	106.211.170.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.856.767.812.178	7.856.767.812.178
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(624.987.179.579)	(624.987.179.579)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	483.438.201.615	-	(188.268.828.315)	295.169.373.300
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	1.904.791.910.000	-	-	-	-	-	(1.904.791.910.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	(2.741.038.058.000)	(2.741.038.058.000)
Khác	-	-	410.545.307	(31.707.058.234)	-	527.391.801	(41.279.873.523)	(72.048.994.649)
Tại ngày 31/12/2024	14.710.691.830.000	49.713.213.411	1.929.012.703.454	(49.485.560.860)	2.033.289.141.535	87.730.484.825	11.030.528.671.431	29.791.480.483.796

Cổ đông không kiểm soát (trình bày theo cấu phần vốn chủ sở hữu tại các công ty con):

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2023	2.792.746.578.749	66.375.744.992	30.102.969.515	3.759.749.931	929.127.483.943	-	1.136.742.328.557	4.958.854.855.687
Tại ngày 31/12/2024	2.792.973.085.293	122.415.334.866	30.113.842.695	6.066.292.299	1.153.220.275.158	-	1.828.520.790.693	5.933.309.621.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	4.958.854.855.687	4.309.656.273.198
Biến động do mua mới Công ty con (Thuyết minh 3(a))	18.319.118.578	24.778.318.246
Lợi nhuận thuần trong năm	1.570.654.718.266	1.322.859.306.994
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(156.081.719.685)	(134.657.380.150)
Chia cổ tức bằng tiền	(553.843.649.346)	(558.534.523.785)
Tăng do đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con sau ngày mua (Thuyết minh 3(b))	33.453.322.461	-
Tăng vốn trong năm	57.131.819.874	-
Khác	4.821.155.169	(5.247.138.816)
Số dư cuối năm	5.933.309.621.004	4.958.854.855.687

(i) Phát hành cổ phiếu trong năm:

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 8 tháng 4 năm 2020, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 6 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01.08-2024/NQ-HĐQT/FPT ngày 23 tháng 8 năm 2024, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2023" và "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong năm 2024". Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 10.621.117 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.

(ii) Chia cổ tức trong năm:

Cổ tức của công ty mẹ:

Trong năm, Công ty mẹ thực hiện chia cổ tức như sau:

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết HĐQT số 01.05-2024/NQ-HĐQT/FPT ngày 16 tháng 5 năm 2024, Công ty đã trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2023 theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.269.968.875.000 đồng; và phát hành 190.479.191 cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết HĐQT số 02.07-2024/NQ-HĐQT/FPT ngày 26 tháng 7 năm 2024, Công ty trả cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024 theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.471.069.183.000 đồng.

Chia cổ tức và lợi nhuận của các công ty con:

Trong năm, các công ty con đã chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị của từng công ty con và theo các Quyết định của công ty mẹ về thu lợi nhuận từ các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2024	2023 (Điều chỉnh lại (*))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	7.856.767.812.178	6.465.190.432.622
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(624.987.179.579)	(557.312.424.593)
	<u>7.231.780.632.599</u>	<u>5.907.878.008.029</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>1.462.653.544</u>	<u>1.457.906.309</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.944</u>	<u>4.052</u>

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023, dẫn đến việc điều chỉnh lại số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	6.465.190.432.622	-	6.465.190.432.622
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(557.312.424.593)	-	(557.312.424.593)
	<u>5.907.878.008.029</u>	<u>-</u>	<u>5.907.878.008.029</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>1.267.427.118</u>	<u>190.479.191</u>	<u>1.457.906.309</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.661</u>	<u>(609)</u>	<u>4.052</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	5.162.729.425.317	4.569.056.794.009
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.799.922.709.318	48.056.118.067.324
	<u>62.962.652.134.635</u>	<u>52.625.174.861.333</u>
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu bán hàng hóa	(12.000.960.744)	(731.092.700)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(101.856.822.524)	(6.542.941.248)
	<u>(113.857.783.268)</u>	<u>(7.274.033.948)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	5.150.728.464.573	4.568.325.701.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.698.065.886.794	48.049.575.126.076
	<u>62.848.794.351.367</u>	<u>52.617.900.827.385</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.416.467.377.102	3.921.891.924.157
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.732.056.916.304	28.400.239.912.107
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ (hoàn nhập dự phòng)	1.921.688.045	(23.784.453.561)
	<u>39.150.445.981.451</u>	<u>32.298.347.382.703</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.207.207.618.564	1.648.391.123.585
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	575.306.141.560	373.856.098.484
Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.356.885.500	290.221.488.075
Khác	49.878.469.681	23.600.379.675
	<u>1.935.749.115.305</u>	<u>2.336.069.089.819</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư tài chính	738.729.747.218	500.792.200.743
Lãi tiền vay	551.639.361.786	832.648.611.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá	506.839.495.688	372.658.851.456
Khác	14.338.777.289	12.198.800.250
	<u>1.811.547.381.981</u>	<u>1.718.298.463.710</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	4.076.793.428.900	3.395.892.582.048
Khác (*)	2.039.168.542.883	1.846.659.324.912
	<u>6.115.961.971.783</u>	<u>5.242.551.906.960</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo, khuyến mại, phí hoa hồng, thuê đất và văn phòng và các khoản chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	4.251.955.881.293	3.824.628.795.622
Khác (*)	2.822.082.733.481	2.800.744.842.737
	<u>7.074.038.614.774</u>	<u>6.625.373.638.359</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí khấu hao, dịch vụ thuê ngoài, công cụ dụng cụ, dự phòng khoản phải thu khó đòi và các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo quy định trong các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, các Công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo đã cung cấp; thuế suất ưu đãi theo địa bàn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của một số đơn vị trong các khu công nghệ cao; và 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại. Ngoài ra, các công ty con ở nước ngoài đóng thuế theo thuế suất hiện hành tại nước sở tại.

	2024 VND	2023 VND
(a) Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.914.485.537.410	1.430.751.076.907
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	8.442.077.248	(6.734.075.111)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	1.922.927.614.658	1.424.017.001.796
(b) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(209.467.184.394)	(108.500.590.871)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(71.216.542.889)	99.439.948.029
Tổng thu nhập thuế TNDN hoãn lại (*)	(280.683.727.283)	(9.060.642.842)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại trong năm tài chính như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	360.946.956.414	258.005.875.001
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	209.467.184.394	108.500.590.871
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6.962.096.391)	(6.518.687.786)
Khác	12.315.641.772	959.178.328
Số dư cuối năm	575.767.686.189	360.946.956.414

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (TIẾP THEO)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	245.716.712.513	149.305.200.735
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(71.216.542.889)	99.439.948.029
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.678.131.226)	(3.028.436.251)
Đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con tại ngày mua	185.144.642.216	-
Số dư cuối năm	356.966.680.614	245.716.712.513

(*) Chi phí/thu nhập thuế TNDN trong năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	26.455.118.574.959	22.824.861.818.180
Dịch vụ thuê ngoài	13.932.609.375.335	10.497.589.592.111
Nguyên vật liệu	6.642.586.074.598	5.506.327.466.040
Khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	2.531.211.991.287	2.286.514.158.688
Khác	2.761.249.502.537	3.004.515.135.876
	52.322.775.518.716	44.119.808.170.895

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Sản phẩm và Dịch vụ CNTT nước ngoài	Sản phẩm và Dịch vụ CNTT trong nước	Viễn thông	Nội dung số			
Doanh thu thuần theo bộ phận	30.952.512	8.157.364	16.905.897	704.503	7.444.159	(1.315.641)	62.848.794
Chi phí theo bộ phận (*)	(26.223.076)	(7.774.217)	(13.728.756)	(573.344)	(5.308.937)	1.267.883	(52.340.447)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	(658.053)	(187.498)	(1.368.719)	(3.565)	(346.445)	28.982	(2.535.298)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(200.481)	(28.966)	(1.674.772)	(3.148)	(172.009)	11.107	(2.068.269)
Phần (lãi)/ lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2.119	(56)	-	-	390.468	-	392.531
Kết quả HĐKD theo bộ phận	4.731.555	383.091	3.177.141	131.159	2.525.690	(47.758)	10.900.878
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	4.769.586	460.526	3.420.133	167.465	7.493.034	(5.241.078)	11.069.666
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.251.781	407.397	3.067.731	5.081	1.233.301	109.238	6.074.529
Tài sản bộ phận tại 31/12/2024	24.664.380	9.413.307	23.649.241	1.012.765	26.338.566	(13.078.263)	71.999.996
Nợ phải trả bộ phận tại 31/12/2024	14.899.508	6.294.529	13.173.832	174.064	14.239.677	(12.509.154)	36.272.456

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Sản phẩm và Dịch vụ CNTT nước ngoài	Sản phẩm và Dịch vụ CNTT trong nước	Viễn thông	Nội dung số			
Doanh thu thuần theo bộ phận	24.288.049	7.161.056	15.185.852	619.959	6.572.800	(1.209.815)	52.617.901
Chi phí theo bộ phận (*)	(20.481.911)	(6.901.693)	(12.616.038)	(524.404)	(5.087.938)	1.445.711	(44.166.273)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	(448.139)	(134.623)	(1.329.413)	(3.902)	(396.525)	26.088	(2.286.514)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	122.097	39.288	1.813.845	9.428	238.952	(6.356)	2.217.254
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(19.807)	-	-	-	62.154	-	42.347
Kết quả HĐKD theo bộ phận	3.786.331	259.363	2.569.814	95.555	1.547.016	235.896	8.493.975
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	3.782.137	379.696	2.894.964	147.094	8.578.385	(6.579.270)	9.203.006
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	948.853	334.960	4.374.761	5.043	1.513.431	(21.797)	7.165.251
Tài sản bộ phận tại 31/12/2023	18.702.522	7.069.131	20.337.579	948.342	25.196.695	(11.971.441)	60.282.828
Nợ phải trả bộ phận tại 31/12/2023	11.623.735	5.138.885	11.376.366	193.297	13.427.068	(11.409.535)	30.349.816

(*) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí chung của Tập đoàn được phân bổ cho bộ phận đó. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Đơn vị: triệu đồng)

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần	31.554.587	31.294.207	62.848.794

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Đơn vị: triệu đồng)

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần	28.140.059	24.477.842	52.617.901

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của các công ty này và các công ty con được sở hữu trực tiếp và gián tiếp bởi công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	396.379.410.434	275.059.348.659
Công ty Cổ phần Synnex FPT	23.528.897.486	40.910.334.386
	419.908.307.920	315.969.683.045
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	975.447.988.926	964.209.994.480
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	70.404.638.688	66.370.184.484
	1.045.852.627.614	1.030.580.178.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2024 VND	2023 VND
iii)	Nhận cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 5)		
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	285.222.985.000	199.656.089.500
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	27.565.500.000
		<u>285.222.985.000</u>	<u>227.221.589.500</u>
iv)	Vay mới (Thuyết minh 22)		
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	<u>100.000.000.000</u>	<u>1.265.000.000.000</u>
v)	Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 22)		
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	<u>100.000.000.000</u>	<u>1.305.000.000.000</u>
vi)	Lãi đi vay		
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	<u>1.010.958.904</u>	<u>5.042.125.799</u>
vii)	Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác		
STT	Họ và tên	Chức danh	
	Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị		
1	Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch	-
2	Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch	-
3	Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên	-
4	Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên	960.000.000
5	Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Ủy viên	360.000.000
6	Ông Hiroshi Yokotsuka	Ủy viên	2.532.650.000
7	Ông Hampapur Rangadore Binod	Ủy viên	2.532.650.000
		<u>6.385.300.000</u>	<u>6.098.500.000</u>
	Thù lao thành viên Ban Kiểm soát		
1	Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban	716.800.000
2	Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên	369.600.000
3	Bà Dương Thùy Dương	Thành viên	369.600.000
		<u>1.456.000.000</u>	<u>1.456.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

			2024 VND	2023 VND
vii)	<i>Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác (tiếp theo)</i>			
STT	Họ và tên	Chức danh		
	Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác			
1	Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc	4.420.000.000	4.400.000.000
2	Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc	3.510.000.000	3.490.000.000
3	Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13/3/2024)	2.444.065.934	-
4	Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13/3/2024)	640.879.121	3.236.360.000
5	Ông Hoàng Hữu Chiến	Kế toán trưởng	2.080.000.000	2.060.000.000
6	Bà Mai Thị Lan Anh	Phụ trách Công bố thông tin	965.000.000	832.000.000
			<u>14.059.945.055</u>	<u>14.018.360.000</u>

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

		31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
i)	<i>Các khoản ủy thác đầu tư</i>		
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	<u>39.275.051.776</u>	<u>39.275.051.776</u>
ii)	<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</i>		
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	45.188.852.981	47.692.642.000
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.285.502.494	22.868.664.237
		<u>46.474.355.475</u>	<u>70.561.306.237</u>
iii)	<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)</i>		
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	323.041.857.148	106.173.913.478
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.228.628.104	4.846.392.740
		<u>329.270.485.252</u>	<u>111.020.306.218</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: thuê văn phòng, đất, địa điểm giảng dạy, nhà ở và thuê khác). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dưới 1 năm	872.479.124.331	774.590.689.098
Từ 1 năm đến 5 năm	1.655.574.881.552	1.344.987.423.277
Trên 5 năm	771.175.004.322	851.761.586.421
	<u>3.299.229.010.205</u>	<u>2.971.339.698.796</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ (bao gồm: các dự án xây dựng trường học, trung tâm nghiên cứu, phát triển sản phẩm và mua các TSCĐ khác) đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cam kết vốn	<u>408.935.033.406</u>	<u>572.518.555.157</u>

37 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nợ khó đòi	<u>638.434.100.449</u>	<u>181.168.486.772</u>

Số nợ khó đòi đã xử lý trong năm 2024 chủ yếu bao gồm các khoản phải thu khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ internet bị quá hạn trên 2 năm và đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá không còn khả năng thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****38 NỢ TIỀM TÀNG****Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với khu đất thuê**

Tập đoàn ký hợp đồng thuê các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Tập đoàn có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên đối với đất thuê vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2025.



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC MÀ CÔNG TY SỞ HỮU GIÁN TIẾP TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH FPT Nearshore Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thượng Hải	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH FPT Techno Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Phần mềm FPT Indonesia	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	99,88%	99,88%	99,88%	99,88%
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH FPT Taiwan	Sản xuất phần mềm	Đài Loan	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Tư vấn FPT Nhật Bản	Tư vấn công nghệ	Nhật Bản	80%	80%	80%	80%
9	Công ty TNHH Phần mềm FPT Korea	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH FPT USA	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
11	Công ty TNHH FPT Canada	Sản xuất phần mềm	Canada	100%	100%	100%	100%
12	Công ty TNHH Tư vấn Intellinet	Tư vấn công nghệ	Hoa Kỳ	98,18%	98,18%	97,27%	97,27%
13	Công ty TNHH Tư vấn Intertec	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	70%	70%	70%	70%
14	Công ty TNHH Intertec International	Sản xuất phần mềm	Anh	70%	70%	70%	70%
15	Công ty TNHH Tư vấn Micra International	Sản xuất phần mềm	Costa Rica	70%	70%	70%	70%
16	Công ty TNHH Intertec International S.A.S	Sản xuất phần mềm	Columbia	70%	70%	70%	70%
17	Công ty TNHH Intertec International S de R.L de C.V	Sản xuất phần mềm	Mexico	70%	70%	70%	70%
18	Công ty Cardinal Peak LLC	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
19	Công ty TNHH FPT India	Sản xuất phần mềm	Ấn Độ	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH FPT Đức	Sản xuất phần mềm	Đức	100%	100%	100%	100%
21	Công ty TNHH FPT Anh	Sản xuất phần mềm	Anh	100%	100%	100%	100%
22	Công ty TNHH Phần mềm FPT Malaysia	Sản xuất phần mềm	Malaysia	100%	100%	100%	100%
23	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
24	Công ty TNHH Phần mềm FPT Australasia	Sản xuất phần mềm	Úc	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Phần mềm FPT Châu Âu	Sản xuất phần mềm	Pháp	100%	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC MÀ CÔNG TY SỞ HỮU GIÁN TIẾP TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
26	Công ty TNHH Phần mềm FPT Philippines	Sản xuất phần mềm	Philippines	100%	100%	100%	100%
27	Công ty TNHH FPT Slovakia	Sản xuất phần mềm	Slovakia	100%	100%	100%	100%
28	Công ty TNHH FPT Cộng hòa Séc	Sản xuất phần mềm	Cộng hòa Séc	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
30	Công ty TNHH FPT Siam	Sản xuất phần mềm	Thái Lan	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
31	Công ty TNHH Công nghệ FPT DMCC	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH Tư vấn FPT LLC	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
33	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FPT	Sản xuất phần mềm	HongKong	100%	100%	100%	100%
34	Công ty TNHH Hệ thống thông tin Singapore	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
35	Công ty TNHH FPT Myanmar	Sản xuất phần mềm	Myanmar	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
37	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
38	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
39	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thăng Long	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
40	Công ty TNHH Phần mềm sáng tạo FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử	Việt Nam	75%	75%	75%	75%
42	Công ty TNHH Phần mềm FPT Quy Nhơn	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Phần mềm FPT Tô Châu	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	100%	100%
44	Công ty TNHH Akavault	Tư vấn công nghệ	Singapore	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Phần mềm FPT Hà Lan	Sản xuất phần mềm	Hà Lan	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Base Platform Pte	Sản xuất phần mềm	Singapore	90%	90%	90%	90%
47	Công ty Cổ phần Base Enterprise	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	89,99%	99,98%	89,99%	99,98%
48	Công ty TNHH Phần mềm FPT Huế	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
49	Công ty TNHH Công nghệ Thông tin FPT	Sản xuất phần mềm	Ả rập xê út	100%	100%	100%	100%
50	Công ty TNHH Phần mềm FPT Quảng Tây	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC MÀ CÔNG TY SỞ HỮU GIÁN TIẾP TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
51	Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Soft front	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	Đã giải thể		100%	100%
52	Công ty TNHH NAC	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	0%	0%
53	Công ty TNHH Tư vấn AOSIS	Sản xuất phần mềm	Pháp	80%	80%	0%	0%
54	Công ty TNHH Phần mềm FPT Đại Liên	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	Chưa thành lập	
55	Công ty FPT Automotive	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	Chưa thành lập	
56	Công ty Phần mềm FPT Rumania	Sản xuất phần mềm	Romania	100%	100%	Chưa thành lập	
57	Công ty TNHH Công nghệ mới FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
58	Công ty TNHH FPT Software Scandinavia ApS	Sản xuất phần mềm	Đan Mạch	100%	100%	Chưa thành lập	
59	Công ty TNHH FPT Smart Cloud Japan	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	Chưa thành lập	
60	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Kinh doanh, môi giới BĐS	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
61	Công ty Cổ phần An toàn Thông tin Cyradar	Dịch vụ CNTT	Việt Nam	77,78%	77,78%	77,78%	77,78%
62	Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	55,63%	55,63%	54,67%	54,67%
63	Trường Trung học phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
64	Công ty TNHH Sáng tạo Công nghệ FPT Toàn cầu	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
65	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
66	Trường Trung học Phổ thông FPT (Đà Nẵng)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
67	Trường Trung học Phổ thông FPT (Cần Thơ)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
68	Trường Đại học FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
69	Công ty TNHH Đầu tư Thanh Sang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
70	Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
71	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT Cầu Giấy	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
72	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
73	Trường Trung học Phổ thông FPT (Bình Định)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
74	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Ninh	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC MÀ CÔNG TY SỞ HỮU GIÁN TIẾP TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
75	Trường THCS và THPT FPT Hải Phòng	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
76	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Giang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
77	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Hà Nam	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
78	Công ty TNHH FPT Polytechnic Thanh Hóa	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	99,86%	99,86%
79	Trường Cao Đẳng Y Dược Thăng Long	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	99,86%	99,86%
80	Trường THPT Tây Hà Nội	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
81	Công ty TNHH Giáo dục FPT Nghệ An	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	Chưa thành lập	
82	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Thanh Hóa	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	Chưa thành lập	
83	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Vietnam	Dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%	51%	51%
84	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Campuchia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%
85	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
86	Công ty Cổ phần Truyền thông TechUp	Xuất bản phần mềm	Việt Nam	73,75%	73,75%	73,75%	73,75%
87	Công ty Cổ phần bán dẫn FPT	Sản xuất linh kiện điện tử	Việt Nam	94,99%	94,99%	94,99%	94,99%
88	Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC MÀ CÔNG TY SỞ HỮU GIÁN TIẾP TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
89	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
90	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
91	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	99,999%	45,66%	99,999%
92	Công ty TNHH Truyền hình FPT	Dịch vụ truyền hình	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
93	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	100%	Chưa thành lập	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC MÀ CÔNG TY SỞ HỮU GIÁN TIẾP TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

B. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết
1	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác	Việt Nam	25%	25%	25%	25%
2	Công ty TNHH SBI FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	30%	30%	30%	30%
3	Công ty TNHH MJS FPT	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	50%	50%	50%	50%
4	Công ty TNHH FPT Smart Technologies	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%	50%	50%
5	Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn	Kinh doanh bất động sản	Việt Nam	49%	49%	49%	49%
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Nami	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	0%	0%	49,15%	49,15%
7	Công ty Cổ phần Next Robotics	Sản xuất thiết bị tự hành, tự động hóa	Việt Nam	26,70%	26,70%	32,93%	32,93%
8	Công ty Dịch vụ Công nghệ Ackerton	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	50%	50%	50%	50%
9	Công ty Konica Minolta FPT Solution Labs, Inc	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	41%	41%	Chưa thành lập	
10	Công ty PT FPT Metrodata Indonesia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ phần mềm	Indonesia	40%	40%	Chưa thành lập	